

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 là Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước - Công ty Lắp máy và Xây dựng 69-1 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam (LILAMA) theo Quyết định số 1370/QĐ-BXD ngày 06 tháng 07 năm 2005 của Bộ Xây Dựng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 70.150.000.000 VND (Bảy mươi tỷ một trăm năm mươi triệu đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại số 17, Lý Thái Tổ, TP. Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Quang Quý	Chủ tịch HĐQT
Ông Đào Thanh Bình	Thành viên
Ông Hà Văn Mỹ	Thành viên
Ông Phạm Văn Tùng	Thành viên
Ông Bùi Quang Vinh	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Quang Quý	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 08 năm 2010
Ông Ngô Quốc Thịnh	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 25 tháng 08 năm 2010
Ông Bùi Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hà Văn Mỹ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lưu Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đoàn Tâm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Quốc Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phương Đình Thanh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Văn Tùng	Kế toán trưởng	

Các thành viên Ban Kiểm soát

Ông Hoàng Văn Hoạt	Trưởng ban
Ông Đỗ Tá Hà	Thành viên
Ông Vũ Công Nam	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2010 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC của Bộ Tài Chính ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thủy mặt Ban Giám đốc



Ngô Quốc Thịnh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2011



Số: 458/2011/BC.KTTC-AASC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
của Công ty Cổ phần LILAMA 69-1

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần LILAMA 69-1**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 được lập ngày 20 tháng 02 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày từ trang 05 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.



Nguyễn Quốc Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV
Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2011

Phạm Anh Tuấn
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0777/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		188.692.691.345	155.194.410.790
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.256.005.056	8.470.186.355
111 1. Tiền		2.256.005.056	8.470.186.355
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		106.005.337.589	113.661.446.644
131 1. Phải thu khách hàng		100.889.370.683	111.904.735.575
132 2. Trả trước cho người bán		4.608.195.385	1.518.791.859
135 5. Các khoản phải thu khác	4	507.771.521	237.919.210
140 IV. Hàng tồn kho	5	74.282.719.185	29.211.804.052
141 1. Hàng tồn kho		74.282.719.185	29.211.804.052
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		6.148.629.515	3.850.973.739
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	6	6.148.629.515	3.850.973.739
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		98.541.201.128	87.636.665.038
220 II. Tài sản cố định		71.685.990.822	81.060.210.138
221 1. Tài sản cố định hữu hình	7	59.063.075.904	73.865.470.307
222 - Nguyên giá		112.533.439.189	123.788.147.099
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(53.470.363.285)	(49.922.676.792)
224 2. Tài sản cố định thuê tài chính	8	1.873.448.593	992.677.506
225 - Nguyên giá		2.050.155.350	1.000.295.350
226 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(176.706.757)	(7.617.844)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	10.749.466.325	6.202.062.325
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	16.500.000.000	4.130.000.000
251 1. Đầu tư vào công ty con		11.700.000.000	-
258 3. Đầu tư dài hạn khác		4.800.000.000	4.130.000.000
260 V. Tài sản dài hạn khác		10.355.210.306	2.446.454.900
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	10.280.210.306	2.446.454.900
268 3. Tài sản dài hạn khác		75.000.000	-
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		287.233.892.473	242.831.075.828

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		178.911.539.810	138.813.281.719
310 I. Nợ ngắn hạn		163.820.925.379	115.689.847.173
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	12	79.934.377.893	49.909.251.765
312 2. Phải trả người bán		35.162.555.884	18.656.013.737
313 3. Người mua trả tiền trước		15.970.567.165	6.543.985.116
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	9.199.911.092	12.982.242.291
315 5. Phải trả người lao động		13.228.328.019	20.678.872.664
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14	8.965.036.235	6.279.010.509
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.360.149.091	640.471.091
330 II. Nợ dài hạn		15.090.614.431	23.123.434.546
334 4. Vay và nợ dài hạn	15	12.294.401.307	17.059.284.117
336 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		2.040.905.792	1.839.040.129
338 8. Doanh thu chưa thực hiện		755.307.332	4.225.110.300
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		108.322.352.663	104.017.794.109
410 I. Vốn chủ sở hữu	16	108.322.352.663	104.017.794.109
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		70.150.000.000	70.150.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		14.925.000.000	14.925.000.000
416 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		105.645.341	22.767.870
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		9.075.864.988	4.484.645.678
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		2.535.351.271	1.791.272.271
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		11.530.491.063	12.644.108.290
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		287.233.892.473	242.831.075.828


CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2010 USD	01/01/2010 USD
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- Đô la Mỹ		348.941,00	305.988,94



Phạm Văn Tùng
Kế toán trưởng
Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2011



 Ngô Quốc Thịnh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

MS	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	327.885.995.010	295.168.793.821
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		327.885.995.010	295.168.793.821
11	4. Giá vốn hàng bán	18	284.629.815.644	256.873.556.589
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		43.256.179.366	38.295.237.232
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	722.972.524	383.636.773
22	7. Chi phí tài chính	20	10.040.163.753	4.522.054.013
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		10.040.163.753	3.480.877.303
24	8. Chi phí bán hàng		2.557.886.522	2.341.193.965
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		14.862.194.133	12.008.998.574
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		16.518.907.482	19.806.627.453
31	11. Thu nhập khác		1.457.973.359	805.917.812
32	12. Chi phí khác		107.181.930	562.953.792
40	13. Lợi nhuận khác		1.350.791.429	242.964.020
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		17.869.698.911	20.049.591.473
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.1	2.338.859.828	2.494.183.183
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>15.530.839.083</u>	<u>17.555.408.290</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22	2.214 VND/cp	2.503 VND/cp

Phạm Văn Tùng

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2011



Ngô Quốc Thịnh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Theo phương pháp trực tiếp

MS	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		371.689.959.403	280.559.740.996
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(224.717.341.482)		(184.859.610.139)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(96.543.160.402)		(84.457.822.613)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(10.040.163.753)		3.002.367.303
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.549.823.989)		(1.200.132.553)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	12.377.995.174		41.663.627.904
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(51.258.797.998)		(56.432.650.556)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(1.041.333.047)</i>	<i>(1.724.479.658)</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(7.138.651.780)	(20.050.331.932)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			353.790.953
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(12.370.000.000)		(600.000.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	177.823.844		383.636.773
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(19.330.827.936)</i>	<i>(19.912.904.206)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		128.778.851.524	95.799.170.311
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(103.236.608.206)		(65.176.554.581)
35	5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	(282.000.000)		(213.000.000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(11.134.425.050)		(8.349.914.200)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>14.125.818.268</i>	<i>22.059.701.530</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>		<i>(6.246.342.715)</i>	<i>422.317.666</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		8.470.186.355	8.025.100.819
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		32.161.416	22.767.870
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		<u>2.256.005.056</u>	<u>8.470.186.355</u>



Phạm Văn Tùng

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2011




Ngô Quốc Thịnh

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần LILAMA 69- 1 là Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước - Công ty Lắp máy và Xây dựng 69-1 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam (LILAMA) theo Quyết định số 1370/QĐ-BXD ngày 06 tháng 07 năm 2005 của Bộ Xây Dựng.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 17, Lý Thái Tổ, TP. Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 70.150.000.000VND (Bảy mươi tỷ một trăm năm mươi triệu đồng).

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Thương Mại Dịch Vụ	KCN Quế Võ, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh	Thương mại và Dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2300102253 ngày 11 tháng 01 năm 2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp và thay đổi lần thứ 4 ngày 01 tháng 09 năm 2010, theo đó hoạt động của Công ty gồm:

- Tháo dỡ các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Đầu tư, sản xuất và kinh doanh điện;
- Kinh doanh các hoạt động thể thao (sân tennis), Dịch vụ ăn uống;
- Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp không phá hủy (NDT);
- Kiểm tra khuyết tật mối hàn bằng biện pháp chụp X - Quang (RT);
- Thiết kế điện các công trình công nghiệp và dân dụng, thiết kế tổng mặt bằng, biện pháp kỹ thuật và tổ chức thi công lắp đặt máy móc và thiết bị, thiết kế kết cấu các công trình công nghiệp và dân dụng đến loại 3, thiết kế tổng mặt bằng, biện pháp kỹ thuật và tổ chức thi công các công trình công nghiệp và dân dụng, thiết kế cơ khí các thiết bị khoan dầu khí, thiết kế tổng mặt bằng, biện pháp kỹ thuật và tổ chức thi công lắp đặt các máy móc và thiết bị, tham gia thiết kế cơ khí các loại máy móc và thiết bị, thiết kế tổng mặt bằng biện pháp kỹ thuật và tổ chức thi công lắp đặt máy móc và thiết bị;
- Gia công chế tạo thiết bị đồng bộ cho các nhà máy: Xi măng, điện, dầu khí, các thiết bị phi tiêu chuẩn, kết cấu thép, chế tạo, lắp đặt, duy tu sửa chữa các thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực, thiết bị lò hơi trung và cao áp, các loại bồn bể chứa dung dịch lỏng và khí, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy, chế tạo và lắp đặt các hệ thống đường ống hạ áp, trung áp và cao áp (dẫn dung dịch lỏng, dẫn khí), xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm biến thế điện đến 500KV, lắp đặt các dây chuyền công nghệ, đầu tư kinh doanh phát triển hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp, kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng, sản xuất và kinh doanh các loại vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng, kim khí, sắt thép, điện máy, hóa chất, vật liệu điện, phụ tùng, dụng cụ cơ khí, xăng dầu mỡ, khí đốt, khí công nghiệp, vật liệu xây dựng, phế liệu, đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa, xuất nhập khẩu vật tư, vật liệu xây dựng, thiết bị đơn lẻ, thiết bị đồng bộ, dây chuyền công nghệ;
- Tham gia lập trình các phần mềm tin học, sử dụng các chương trình kết cấu, vẽ kỹ thuật và dự toán các công trình công nghiệp và dân dụng, xây dựng công trình, hệ thống cứu hỏa, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghệ, khu dân cư;
- Kiểm tra khuyết tật mối hàn bằng phương pháp siêu âm (UT);
- Kiểm tra khuyết tật mối hàn bằng phương pháp từ tính (MT);
- Kiểm tra khuyết tật mối hàn bằng phương pháp thẩm thấu (PT);
- Nhiệt luyện mối hàn (trước và sau khi hàn);
- Kiểm tra vật liệu kim loại bằng phương pháp quang phổ;
- Tư vấn đấu thầu, lập dự án đầu tư;

- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp đến cấp I, giao thông, thủy lợi cấp IV./.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đơn vị trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

2.5 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh cho từng loại sản phẩm.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: được tập hợp theo chi phí phát sinh cho từng công trình, hạng mục công trình cộng với chi phí sản xuất chung phân bổ theo chi phí nhân công và căn cứ theo khối lượng kiểm kê dở dang cuối kỳ do phòng kỹ thuật thực hiện trên cơ sở khối lượng đã thực hiện có xác nhận của bộ phận thi công.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.6 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	07 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	04 - 10 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

2.8 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục “Chênh lệch tỷ giá” trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn vào chi phí dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ, một phần chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm

2.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được xác định theo giá trị khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành đã được nghiệm thu.

2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Năm 2010, Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 tiếp tục được giảm 50% thuế TNDN theo chế độ ưu đãi đối với Doanh nghiệp Nhà nước cổ phần hóa được quy định tại Nghị định 187/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ V/v chuyển Công ty Nhà nước thành Công ty Cổ phần và Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 về quy định chi tiết thi hành luật thuế TNDN.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Tiền mặt	284.471.822	460.250.507
Tiền gửi ngân hàng	1.971.533.234	8.009.935.848
	<u>2.256.005.056</u>	<u>8.470.186.355</u>

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND

Thuế GTGT của tài sản cố định thuê tài chính	98.847.544	51.325.557
Công ty Cổ Phần LILAMA 10	144.377.500	
Công ty Cổ Phần LILAMA 69-1 Phả Lại	30.800.000	
Công ty Lắp máy 69-3	106.150.000	
Công ty Cổ Phần LILAMA 69-2	71.125.459	
Công ty TNHH Thương Mại Đại Phát	27.000.000	
Phải thu khác	29.471.018	186.593.653
	507.771.521	237.919.210

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.231.138.806	6.745.806.085
Công cụ, dụng cụ	416.793.538	115.214.116
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	62.709.834.423	19.635.276.559
Hàng hóa	6.924.952.418	2.715.507.292
	74.282.719.185	29.211.804.052

(*) Năm 2010 đơn vị trúng thầu thi công một số công trình có giá lớn, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được tập hợp theo chi phí phát sinh cho từng công trình, hạng mục công trình cộng với chi phí sản xuất chung phân bổ theo chi phí nhân công và căn cứ theo khối lượng kiểm kê dở dang cuối kỳ do phòng kỹ thuật thực hiện trên cơ sở khối lượng đã thực hiện có xác nhận của bộ phận thi công.

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tạm ứng cho CBCNV phục vụ sản xuất kinh doanh	6.148.629.515	3.850.973.739
	6.148.629.515	3.850.973.739

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Theo hợp đồng cho thuê Tài chính số 119/2010/TSC-CTTC ngày 06/10/2010 (Hợp đồng không hủy ngang); Bên cho thuê là Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam; Tài sản cho thuê là Xe ô tô Toyota Camry 2.4G - 05 chỗ ngồi; Thời hạn cho thuê là 48 tháng từ ngày 15/10/2010 đến ngày 15/10/2014; Lãi suất cho thuê là lãi suất NHTMCP Công thương Việt Nam cho Công ty Cho thuê tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam vay + biên độ 3,5%/năm, Lãi suất cho thuê tại ngày ký hợp đồng là Tổng giá trị tài sản cho thuê là 1.155.654.000 VND trong đó thuế GTGT là 93.763.091 VND. Trong kỳ Công ty đã tăng Nguyên giá tài sản thuê Tài chính là 1.049.860.000 VND, Chi phí bảo hiểm vật chất xe là 12.030.909 VND.

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	10.749.466.325	6.202.062.325
- Xây dựng nhà máy kết cấu thép mở rộng	10.181.791.729	5.634.387.729
- Xây dựng nhà xưởng sản xuất - Xi nghiệp TM&DV 69-1	567.674.596	567.674.596
	<u>10.749.466.325</u>	<u>6.202.062.325</u>

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con		
<i>Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 Phả Lại</i>	<i>11.700.000.000</i>	-
Đầu tư khác	4.800.000.000	4.130.000.000
	<u>16.500.000.000</u>	<u>4.130.000.000</u>

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2010 như sau:

Trong năm đơn vị có đầu tư vào Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 Phả Lại theo Quyết định số 05-QĐ/CT-TGD ngày 02 tháng 07 năm 2010 của Tổng giám đốc Công ty Cổ Phần LILAMA 69-1;

<u>Tên Công ty con</u>	<u>Trụ sở</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
1. Công ty Cổ Phần LILAMA 69-1 Phả Lại	Thị Xã Chí Linh, Tỉnh Hải Dương	22 tỷ	53%	Gia công chế tạo thiết bị đồng bộ cho các nhà máy sản xuất.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác vào ngày 31/12/2010 như sau:

- Đơn vị đầu tư vào Dự án Thủy Điện Trung Thu với tỷ lệ cam kết góp vốn là 20% trên tổng vốn điều lệ là 150 tỷ VND tương ứng với 30 tỷ VND. Đến ngày 31/12/2010 đơn vị đã góp được: 2 tỷ VND.
- Đầu tư vào Dự án Thủy Điện Hùng Lợi với tỷ lệ cam kết góp vốn là 25% trên tổng vốn điều lệ là 30 tỷ VND tương ứng với 7,5 tỷ VND. Đến ngày 31/12/2010 đơn vị đã góp được: 300.000.000 VND. Tuy nhiên Công ty quyết định ngừng đầu tư vốn vào dự án này vì Ban lãnh đạo Công ty đánh giá đầu tư vào dự án này hiệu quả không cao.
- Đầu tư vào Công ty Cổ phần Sửa chữa Dịch vụ Nhiệt điện Miền Bắc với tỷ lệ là 5% trên tổng vốn điều lệ là 50 tỷ VND tương ứng với 2,5 tỷ VND.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND

Chi phí thương hiệu LILAMA và lợi thế kinh doanh (*)	1.551.323.279	1.662.132.084
Chi phí bảo hiểm		67.275.995
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ (**)	8.728.887.027	717.046.821
	10.280.210.306	2.446.454.900

Ghi chú:

Đơn vị đang thực hiện phân bổ nhất quán chi phí thương hiệu LILAMA và lợi thế kinh doanh trong thời gian 15 năm.

Năm 2010 đơn vị thực hiện mua sắm nhiều công cụ dụng cụ phục vụ cho các công trình Nhiệt Điện Vũng Áng, như: cà lê, mỏ nết, máy hàn, cáp hàn, dây hàn... đã xuất dùng vào cho các công trình và đơn vị đang phân bổ 2 năm tài chính 24 tháng.

12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	75.678.303.683	48.535.078.721
Vay ngân hàng	75.678.303.683	48.535.078.721
Nợ dài hạn đến hạn trả	4.256.074.210	1.374.173.044
	79.934.377.893	49.909.251.765

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- Theo hợp đồng tín dụng số 042010/Vietinbank - Lilama 69-1 ngày 28/04/2010 với Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh; Tổng số dư nợ vay ngắn hạn và bảo lãnh là: 120.000.000.000 VND; Thời hạn vay theo hạn mức đến ngày 30/04/2011; Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 9 tháng; Lãi suất vay áp dụng theo quy định của Ngân Hàng Công Thương Việt nam trong từng thời kỳ; Lãi suất phạt quá hạn bằng 50% lãi suất cho vay trong hạn; Lãi vay trả ngày 25 hàng tháng; Phương thức bảo đảm khoản vay: thế chấp toàn bộ các công trình xây dựng gắn liền với đất nằm trên diện tích 9.868,8m2 đất thuê theo GCN QSD đất số AH 406660 do UBND Bắc Ninh cấp ngày 10/08/2007 gồm: (i) Trung tâm điều hành sản xuất Công ty Lắp máy Lilama 69.1 trị giá 29.732.851.914 VND; (ii) Khu dịch vụ thương mại và thể thao trị giá 6.762.905.584 VND. Dư nợ gốc khoản vay ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2010 là: 66.445.432.251 VND và 71,730.5 USD.
- Khoản vay ngắn hạn theo các Giấy vay tiền đối với Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ MD026 và các cá nhân khác; Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ quy định trong giấy vay tiền; Thời hạn cho vay là 1 năm kể từ ngày nhận tiền vay trong giấy vay tiền; Phương thức thanh toán là bù trừ vào tiền hàng xăng dầu hoặc thanh toán bằng tiền mặt; Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2010 là 7.874.869.606 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản nợ dài hạn đến hạn trả:

- Trong số nợ dài hạn đến hạn trả bao gồm: khoản vay dài hạn đến hạn trả theo kế hoạch trả nợ của kế ước vay số 0207/ICBBN-69.1 ngày 04/05/2007 với Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh, số tiền: 2.650.987.666 VND và theo kế ước số 0001/06/ĐTDA/BN ngày 14/03/2006 với Chi nhánh Ngân hàng Ngoại thương Bắc Ninh, số tiền: 1.162.000.000 VND.
- Trong số nợ dài hạn đến hạn trả bao gồm: Nợ dài hạn đến hạn trả theo hợp đồng thuê tài chính số 174/2009/HĐ -CTTC ngày 16/10/2010 (Hợp đồng không hủy ngang) với Bên cho thuê Công ty cho thuê Tài chính TNHH một thành viên Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, số tiền: 212.173.044 VND và theo hợp đồng thuê tài chính Số 119/2010/TSC-CTTC ngày 06/10/2010 (Hợp đồng không hủy ngang) với Bên cho thuê là Công ty cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, số tiền: 230.913.500 VND

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND

Thuế giá trị gia tăng	6.126.436.222	10.414.744.488
Thuế xuất, nhập khẩu	314.881.404	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.283.219.022	2.494.183.183
Thuế thu nhập cá nhân	475.374.444	73.314.620
	9.199.911.092	12.982.242.291

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.789.451.171	2.041.526.265
Bảo hiểm xã hội	552.362.907	676.082.236
Bảo hiểm y tế	250.439.187	101.412.335
Bảo hiểm thất nghiệp	339.649.734	67.608.224
Phải trả cổ tức	462.833.250	1.074.758.300
Lãi vay phải trả Tổng Công ty	277.745.000	513.110.000
Quỹ tình nghĩa LILAMA	762.986.040	
Đoàn phí công đoàn	372.894.477	
Nhận tiền đặt cọc tạo tạo	2.519.790.616	758.617.400
Các khoản phải trả, phải nộp khác	636.883.853	1.045.895.749
	8.965.036.235	6.279.010.509

15 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay dài hạn	11.177.314.715	16.422.764.981
Vay ngân hàng	11.177.314.715	16.422.764.981
Nợ dài hạn	1.117.086.592	636.519.136
Thuê tài chính	1.117.086.592	636.519.136
	12.294.401.307	17.059.284.117

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 0207/ICBBN-69.1 ngày 04/05/2007 với Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh với tổng số tiền cho vay là 14.620.000.000 VND; Thời hạn cho vay là 66 tháng; thời gian ân hạn là 6 tháng; Lãi vay là 12%/năm (năm đầu tiên); từ năm thứ 2 trở đi áp dụng lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm VNĐ 12 tháng trả lãi sau của NHCT BN + tối thiểu 3%/năm nhưng không thấp hơn mức sàn quy định theo từng thời kỳ; Lãi trả ngày 25 hàng tháng; Phương thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay, tổng giá trị tài sản thế chấp là 29.240.000.000 VND, tổng số tiền vay được bảo đảm là 14.620.000.000 VND. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2010 là 7.952.963.003 VND trong đó số nợ gốc phải thanh toán trong năm 2011 là 2.650.987.666 VND.

2. Hợp đồng tín dụng dài hạn số 0001/06/ĐTDA/BN ngày 14/03/2006 với Chi nhánh Ngân hàng Ngoại thương Bắc Ninh với tổng số tiền vay là 24.143.400.000 VND; Vay để thực hiện GD 1 dự án "Đầu tư nâng cao năng lực và mở rộng sản xuất Nhà máy chế tạo thiết bị và kết cấu thép Bắc Ninh"; Thời gian thu hồi nợ là 96 tháng, thanh toán nợ gốc 6 tháng 1 lần; Lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau của Chi nhánh NHNT Bắc Ninh + 0,25%/tháng; Lãi suất quá hạn bằng 140% lãi suất trong hạn; Phương thức bảo đảm tiền vay là (i) Tài sản thế chấp của bên vay với tổng giá trị 1.771.640.771 VND; (ii) Tài sản hình thành từ vốn tự có của Bên vay và vốn vay chi nhánh NH NT Bắc Ninh gồm: (a) Giá trị QSDĐ của lô đất 32.796,9m², (b) Toàn bộ tài sản sẽ được hình thành trong tương lai từ nguồn vốn tự có của bên vay và vốn vay của NH, tổng trị giá: 32.216.576.000 VND; (iii) Tổng giá trị tài sản thế chấp được hai bên thống nhất tạm thời thỏa thuận là: 33.988.216.711 VND. Dư nợ gốc đến ngày 31/12/2010 là 5.818.814.312 VND trong đó nợ nợ gốc phải thanh toán trong năm 2011 là 1.162.000.000 VND.
3. Hợp đồng tín dụng số 2010/Vietinbank - LLM 69.1 ngày 22/10/2010; Bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh; Thời hạn cho vay là 51 tháng trong đó thời gian ân hạn là 3 tháng; Tổng số tiền vay ghi trên hợp đồng là 8.384.567.100 VND; Lãi suất cho vay bằng tổng lãi suất tiền gửi VND trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng cộng với biên độ tối thiểu là 3,6%/năm, trong đó tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng lãi suất là 15%/năm, Lãi suất quá hạn bằng 50% lãi suất trong hạn; Phương thức đảm bảo tiền vay là: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là máy móc thiết bị thuộc dự án: "Đầu tư máy móc thiết bị thi công năm 2010: với tổng giá trị tạm tính là 11.977.953.000 VND; Số dư nợ gốc đến thời điểm 31/12/2010 là 1.218.525.066 VND trong năm Ngân hàng đã giải ngân 1 lần.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

1. Hợp đồng thuê tài chính số 174/2009/HĐ-CTTC ngày 16 tháng 10 năm 2009 (hợp đồng không hủy ngang) giữa bên cho thuê là Công ty cho thuê tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam và bên đi thuê là Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 về việc thuê tài sản tài chính là Xe ô tô Toyota Camry 2.4G; Thời hạn thuê là 4 năm và lãi suất là 10,5%/năm. Theo công văn điều chỉnh bổ sung ngày 11 tháng 12 năm 2009 tổng giá trị tài sản thuê là 1.061.692.180 VND, trong đó thuế GTGT là 51.325.557 VND. Trong kỳ đơn vị đã tăng nguyên giá tài sản thuê tài chính là: 1.000.295.350 VND, chi phí bảo hiểm vật chất xe là: 10.071.273 VND. Số dư nợ gốc đến thời điểm 31/12/2010 là 636.519.136 VND trong đó số nợ gốc đến hạn trả trong năm 2011 là 212.173.044 VND.
2. Hợp đồng cho thuê Tài chính số 119/2010/TSC-CTTC ngày 06 tháng 10 năm 2010 (hợp đồng không hủy ngang); Bên cho thuê là Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam; Tài sản cho thuê là Xe ô tô Toyota Camry 2.4G - 05 chỗ ngồi; Thời hạn cho thuê là 48 tháng từ ngày 15/10/2010 đến ngày 15/10/2014; Lãi suất cho thuê là lãi suất NHTMCP Công thương Việt Nam cho Công ty Cho thuê tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam vay + biên độ 3,5%/năm, Lãi suất cho thuê tại ngày ký hợp đồng là Tổng giá trị tài sản cho thuê là 1.155.654.000 VND trong đó thuế GTGT là 93.763.091 VND. Trong kỳ Công ty đã tăng Nguyên giá tài sản thuê Tài chính là 1.049.860.000 VND, Chi phí bảo hiểm vật chất xe là 12.030.909 VND; Số dư nợ gốc đến thời điểm 31/12/2010 là 923.654.000 VND trong đó số nợ gốc đến hạn trả trong năm 2011 là 230.913.500 VND.

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2010	Tỷ lệ	01/01/2010	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	35.776.500.000	51	35.776.500.000	51
Vốn góp của các đối tượng khác	34.373.500.000	49	34.373.500.000	49
- Do các cổ đông khác	34.373.500.000	49	34.373.500.000	49

	<u>70.150.000.000</u>	<u>100</u>	<u>70.150.000.000</u>	<u>100</u>
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				
	31/12/2010		01/01/2010	
	VND		VND	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	70.150.000.000		70.150.000.000	
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	70.150.000.000		70.150.000.000	
Cổ tức, lợi nhuận đã chia				
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	10.522.500.000		9.119.500.000	
- <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>				
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm				
- <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>		15%		13%
d) Cổ phiếu				
	31/12/2010		01/01/2010	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.015.000		7.015.000	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.015.000		7.015.000	
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.015.000		7.015.000	
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-		-	
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-		-	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.015.000		7.015.000	
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.015.000		7.015.000	
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10000. VND / cổ phiếu				
e) Các quỹ của Công ty				
	31/12/2010		01/01/2010	
	VND		VND	
Quỹ đầu tư phát triển	9.075.864.988		4.484.645.678	
Quỹ dự phòng tài chính	2.535.351.271		1.791.272.271	
	11.611.216.259		6.275.917.949	

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.
- Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc dự phòng các tổn thất, rủi ro về tài chính trong quá trình hoạt động của Công ty.

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.562.404.061	21.351.600.913
Doanh thu hợp đồng xây dựng	301.323.590.949	273.817.192.908

	<u>327.885.995.010</u>	<u>295.168.793.821</u>
18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	<u>Năm 2010</u>	<u>Năm 2009</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán và cung cấp dịch vụ	24.977.205.812	19.108.348.158
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	259.652.609.832	237.765.208.431
	<u>284.629.815.644</u>	<u>256.873.556.589</u>
19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	<u>Năm 2010</u>	<u>Năm 2009</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	177.823.844	83.636.773
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	545.148.680	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	300.000.000
	<u>722.972.524</u>	<u>383.636.773</u>
20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	<u>Năm 2010</u>	<u>Năm 2009</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	10.040.163.753	3.480.877.303
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	1.041.176.710
	<u>10.040.163.753</u>	<u>4.522.054.013</u>
21 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP		
21.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
		<u>Năm 2010</u>
		VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		17.869.698.911
Các khoản điều chỉnh tăng		118.207.189
- Chi phí không hợp lệ		118.207.189
Thu nhập chịu thuế TNDN		17.987.906.100
<u>Trong đó:</u>		
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh		17.264.933.576
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác		722.972.524
Chi phí thuế TNDN hiện hành		<u>2.338.859.828</u>

Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 đang trong giai đoạn giảm 50% thuế TNDN theo chế độ ưu đãi đối với Doanh nghiệp Nhà nước cổ phần hóa được quy định tại Nghị định 187/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ V/v chuyển Công ty Nhà nước thành Công ty Cổ phần và Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 về quy định chi tiết thi hành luật thuế TNDN.

Theo Thông tư 130/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 26 tháng 12 năm 2008, tại Phần H - Ưu đãi miễn giảm thuế, mục I, khoản 2.6 của thì việc ưu đãi thuế TNDN không áp dụng cho các khoản thu nhập khác quy định tại mục V phần C của Thông tư, trong đó có các khoản lợi nhuận do bán thanh lý tài sản, lãi tiền gửi, tiền cho vay, thu nhập từ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và hoàn nhập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi, giảm giá hàng tồn kho. Do vậy thuế suất áp dụng hoạt động sản xuất kinh doanh là 12,5% (miễn 50%), thuế suất áp dụng hoạt động khác là 25%.

22 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2010 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	15.530.839.083	17.555.408.290
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	15.530.839.083	17.555.408.290
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.015.000	7.015.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.214	2.503

23 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

24 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Công trình</u>	<u>Năm 2010</u> VND	<u>Năm 2009</u> VND
Giao thầu thi công				
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Dung Quất	6.759.499.320	10.420.939.956
		Uông Bí	11.453.534.711	4.035.837.220
		Thăng Long	18.864.793.518	4.974.602.351
		Vũng Áng	50.213.888.833	
- Công ty Cổ phần LILAMA 10	Thuộc TCT	Thủy Điện SL	22.382.049.000	49.068.389.532
Lãi vay phải trả				
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ		277.745.000	513.110.000
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:				
	<u>Mối quan hệ</u>		<u>31/12/2010</u> VND	<u>01/01/2010</u> VND
Phải thu				

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	50.206.660.528	62.086.752.191	9.497.881.412	1.996.852.968	123.788.147.099
Số tăng trong kỳ	-	1.439.548.869	290.909.091	860.789.820	2.591.247.780
- Mua trong kỳ	-	1.439.548.869	290.909.091	860.789.820	2.591.247.780
Số giảm trong kỳ	-	13.845.955.690	-	-	13.845.955.690
- Tài sản đem góp vốn	-	13.845.955.690	-	-	13.845.955.690
Số dư cuối kỳ	50.206.660.528	49.680.345.370	9.788.790.503	2.857.642.788	112.533.439.189
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	6.105.015.198	36.248.351.847	6.175.027.528	1.394.282.219	49.922.676.792
Số tăng trong kỳ	2.019.997.820	4.584.468.325	797.198.188	236.937.764	7.638.602.097
- Khấu hao trong kỳ	2.019.997.820	4.584.468.325	797.198.188	236.937.764	7.638.602.097
Số giảm trong kỳ	-	4.090.915.604	-	-	4.090.915.604
- Tài sản đem góp vốn	-	4.090.915.604	-	-	4.090.915.604
Số cuối kỳ	8.125.013.018	36.741.904.568	6.972.225.716	1.631.219.983	53.470.363.285
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	44.101.645.330	25.838.400.344	3.322.853.884	602.570.749	73.865.470.307
Tại ngày cuối kỳ	42.081.647.510	12.938.440.802	2.816.564.787	1.226.422.805	59.063.075.904
Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:					17.932.000.000

Phụ lục 2 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	LN ST thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	70.150.000.000	14.925.000.000	-	2.499.844.678	564.091.271	74.951.958	8.062.810.705	96.276.698.612
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	17.555.408.290	17.555.408.290
Tăng do phân phối LN	-	-	-	1.984.801.000	1.227.181.000	-	-	3.211.982.000
Tăng khác	-	-	22.767.870	-	-	-	-	22.767.870
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	3.853.810.705	3.853.810.705
Tạm chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	9.119.500.000	9.119.500.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	74.951.958	800.000	75.751.958
Số dư cuối kỳ trước	70.150.000.000	14.925.000.000	22.767.870	4.484.645.678	1.791.272.271	-	12.644.108.290	104.017.794.109
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	15.530.839.083	15.530.839.083
Tăng do phân phối LN	-	-	-	4.591.219.310	744.079.000	-	-	5.335.298.310
Đánh giá CLTG cuối kỳ	-	-	82.877.471	-	-	-	-	82.877.471
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	12.435.456.310	12.435.456.310
Tạm chia cổ tức 6%	-	-	-	-	-	-	4.209.000.000	4.209.000.000
Số dư cuối kỳ này	70.150.000.000	14.925.000.000	105.645.341	9.075.864.988	2.535.351.271	-	11.530.491.063	108.322.352.663

Ghi chú:

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 04/NQ - ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 04 năm 2010, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

Chi tiêu	Tỷ lệ	Số tiền
Lợi nhuận còn lại để chia cổ tức và trích lập các quỹ		17.554.608.290
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	15%	10.522.500.000
Lợi nhuận trích lập các quỹ		7.032.108.290
Trích quỹ dự phòng tài chính		744.079.000
Trích quỹ đầu tư phát triển		4.591.219.310
Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.696.809.980

- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ		25.163.816.398
- Công ty Cổ phần LILAMA 10	Công ty con của Công ty mẹ	7.308.877.227	14.628.974.493
- Công ty Cổ phần LILAMA 69-3	Công ty con của Công ty mẹ	110.000.000	110.000.000
Phải trả			
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ		1.023.642.925
- Công ty CP LILAMA 69-1 P. Lại	Công ty con	681.666.347	

25 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được Công ty TNHH Kiểm toán ASNAF Việt Nam kiểm toán và điều chỉnh theo Biên Bản kiểm toán Nhà nước ngày 12 tháng 11 năm 2010.

Một số chỉ tiêu đầu kỳ đã được điều chỉnh theo Biên Bản Kiểm toán Nhà nước ngày 12 tháng 11 năm 2010 như sau:

	<u>Mã số</u>	<u>Điều chỉnh KTNN, giảm (-), tăng (+) VND</u>	<u>Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND</u>
a) Bảng Cân đối kế toán			
- Hàng tồn kho	140	282.018.563	28.929.785.489
- Thuế GTGT được khấu trừ	152	(38.113.508)	38.113.508
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	35.253.075	12.946.989.216
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	208.651.980	12.435.456.310
b) Báo cáo Kết quả kinh doanh			
- Giá vốn hàng bán	11	(282.018.563)	257.155.575.152
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	43.559.157	11.965.439.417
- Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	29.807.426	2.464.375.757

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

	<u>Mã số</u>	<u>Phân loại lại VND</u>	<u>Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND</u>
a) Bảng Cân đối kế toán			
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	74.951.958
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	74.951.958	-
- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319		4.225.110.300
- Doanh thu chưa thực hiện	338	4.225.110.300	
- Phải trả dài hạn khác	333		

Phạm Văn Tùng

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2011

Ngô Quốc Thịnh

Tổng Giám đốc